

BAN ZHAO'S *Nũ JIE* AND THE DISCOURSE OF "FEMALE INSTRUCTION" IN VIETNAMESE MEDIEVAL LITERATURE

Bui Thi Huyen¹, Duong Thu Hang², On Thi My Linh^{2*}

¹Iris School

²TNU - University of Education

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	05/8/2025	Ban Zhao's <i>Nũ Jie</i> (<i>Lessons for Women</i>), written during the Eastern Han dynasty, is regarded as a canonical text that defined moral conceptions of women within the Confucian system in East Asia. The female instruction presented in this work functions as a mirror reflecting the patriarchal ideology that once exerted a profound influence across the region. To clarify the process of cultural adaptation and identify the transformation of gender thought within traditional cultural spaces, this study compares, contrasts, and analyzes the female instruction ideology in Ban Zhao's <i>Nũ Jie</i> with that found in Vietnamese medieval literature. From this, the article points out that, in medieval Vietnam, the female instruction ideology was not only inherited but also indigenized and critically rethought through many representative works. The transformation of female instruction ideology from a dogmatic model into a multidimensional space of expression has contributed to explaining the process by which Vietnamese medieval literature selectively received and creatively appropriated the literary values of foreign traditions.
Revised:	26/9/2025	
Published:	26/9/2025	
KEYWORDS		
"Female instruction"		
Ban Zhao		
Vietnamese Medieval Literature		
<i>Nũ Jie</i>		
Confucian Gender Ideology		

NỮ GIỚI CỦA BAN CHIÊU VÀ TƯ TƯỞNG "NỮ HUẤN" TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI

Bùi Thị Huyền¹, Dương Thu Hằng², Ôn Thị Mỹ Linh^{2*}

¹Trường Phổ thông liên cấp Iris

²Trường Đại học Sư phạm - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	05/8/2025	<i>Nữ giới</i> của Ban Chiêu thời Đông Hán được xem là văn bản kinh điển định hình quan niệm đạo đức phụ nữ trong hệ thống Nho giáo Á Đông. Nội dung nữ huấn trong tác phẩm như tấm gương phản chiếu hệ tư tưởng nam quyền đã từng ảnh hưởng sâu rộng trong khu vực. Để làm rõ quá trình tiếp biến cũng như nhận diện sự chuyển hóa tư tưởng giới trong không gian văn hóa truyền thống, nghiên cứu này đã đối chiếu, so sánh và phân tích tư tưởng nữ huấn trong <i>Nữ giới</i> của Ban Chiêu với các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại. Từ đó, bài báo chỉ ra rằng, trong Việt Nam trung đại, tư tưởng này không chỉ được kế thừa mà còn được bản địa hóa và phân tư thông qua nhiều tác phẩm tiêu biểu. Sự chuyển hóa tư tưởng nữ huấn từ mô hình giáo điều sang không gian biểu đạt đa chiều đó đã góp phần lí giải quá trình tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo tinh hoa văn học nước ngoài của văn học Việt Nam trung đại.
Ngày hoàn thiện:	26/9/2025	
Ngày đăng:	26/9/2025	
TỪ KHÓA		
"Nữ huấn"		
Ban Chiêu		
Văn học Việt Nam trung đại		
Nữ giới		
Giới trong tư tưởng Nho giáo		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13372>

* Corresponding author. Email: linhotm@tnue.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong lịch sử phát triển thời trung đại, xã hội phương Đông nói chung và xã hội Việt Nam nói riêng thường được nhớ đến với ấn tượng sâu đậm là cơ chế vận hành theo mô hình xã hội nam quyền. Trạng thái “nam tôn, nữ ti” thể hiện ở nhiều quan điểm kinh điển như “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”, “nữ nội, nam ngoại”, v.v. Để có thể khiến người phụ nữ yên phận “tam tòng, tứ đức”, đã có nhiều văn bản, tác phẩm có nội dung nữ huấn ra đời. Theo nghiên cứu của Peter Kornicki và cộng sự [1, tr.23]: “Các sách nữ huấn cổ nhất hiện còn cho đến nay có lẽ là các sách ra đời vào trước thời Tiền Hán của Trung Quốc. Đó là sách *Liệt nữ truyện* (列女傳) và một phần truyện ký về một số phụ nữ đăng trong mục *Liệt truyện* (列傳), sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Các sách đó tuy không phải là sách nữ huấn, nhưng vào thời nhà Minh đã được xuất bản dành cho phụ nữ với tư cách là sách nữ huấn. Đến thời Hậu Hán, sách *Nữ giới* (女誡) do quả phụ Ban Chiêu (41-120 trước công nguyên), người được coi là “lịch sử gia nữ giới” đầu tiên của Trung Quốc sáng tác. *Nữ giới* cũng giống như các sách cổ điển khác của Trung Quốc như *Lễ ký* đề cập đến thái độ ứng xử phải theo lễ nghĩa đối với cha mẹ và người thân của người phụ nữ khi về nhà chồng”. Trên thực tế, trong bầu khí quyền Nho giáo, *Nữ giới* không chỉ được truyền bá trong khoảng hai nghìn năm, đến tận cuối thế kỷ XIX ở Trung Quốc, mà còn được lan truyền tới các nước trong khối đồng văn như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam với tư cách là sách giáo dục quy phạm nữ giới.

Ở Việt Nam, theo Nguyễn Tuấn Thịnh [2], trong phạm vi gần 40 bản gia huấn khảo sát được, đối tượng chính là con cái nhưng do phụ nữ thời xưa không được đến trường học nên trong gia huấn thường nghiêng về dạy con gái. Có nhiều gia huấn dành riêng cho con gái như *Bút Hương Trai khuê huấn ca*, *Huấn nữ tử ca*, *Phụ nữ bảo châm*. Bên cạnh các văn bản mang tính chất giáo huấn đó, nhiều tác phẩm văn học mang nội dung nữ huấn đa dạng cũng xuất hiện theo chiều dài lịch sử, đặc biệt là hệ thống truyện thơ Nôm bình dân ở thời Lê trung hưng như *Trinh Thư*, *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Quan âm Thị Kính*, v.v. Các văn bản, tác phẩm này là tiền đề cho các nghiên cứu về nữ huấn ra đời.

Cho đến nay, nội dung gia huấn, trong đó chú trọng đến vấn đề nữ huấn cũng đã được các nhà nghiên cứu quan tâm trên nhiều phương diện, tiêu biểu như: “Bảo kính cảnh giới” - Thơ gia huấn của Nguyễn Trãi [3]; Sách có nội dung giáo dục gia đình hiện tàng trữ trong kho sách Hán Nôm [4]; Sách gia huấn và vấn đề giáo dục gia đình theo quan niệm của các nhà Nho Việt Nam [5]; “Gia huấn điển ca” – tác phẩm giáo huấn về văn hóa ứng xử và ý nghĩa hiện thời của nó [6]; Gia huấn, nữ huấn qua “Huấn nữ điển âm ca tân đính” [7].

Được hiểu là toàn bộ hệ thống giáo dục đạo đức, lễ nghĩa và ứng xử dành riêng cho giới nữ, vấn đề “nữ huấn” cũng được đề cập đến ở những bài nghiên cứu về giới trong các tác phẩm văn học trung đại. Tác giả Nguyễn Đình Thu [8] chỉ ra: “Tam tòng, tứ đức” được xem là khuôn mẫu Nho giáo để giáo dục riêng cho người phụ nữ trong suốt cuộc đời, từ khi tại gia đến khi xuất giá và cả khi chồng mất. Các quy định này như “vòng kim cô,” “sợi dây trói buộc” người phụ nữ, nhằm ổn định trật tự xã hội và “bảo vệ, bồi đắp thêm cho quyền lợi của nam giới, nhất là giới cầm quyền quý tộc, quan lại”.

Các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu vấn đề “nữ huấn” ở một số tác phẩm như *Việt Điện u linh* của Lí Tế Xuyên, *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ hay thơ của Hồ Xuân Hương, v.v. Tác giả Nguyễn Thị Giang [9] đã khẳng định, thông qua nhân vật My Ê, hình mẫu “liệt nữ” được khai thác để “giáo dục đạo đức cho người phụ nữ”. Nhân vật My Ê, dù là người Chiêm Thành, nhưng có ứng xử như người có học đạo Nho, là tấm gương về sự “trung trinh” và “tiết hạnh” cho các thế hệ phụ nữ noi theo. Ngôn ngữ của nhân vật My Ê sắc mùi Nho giáo, thể hiện sự tuân thủ tuyệt đối các chuẩn mực như “tòng nhất chi chung” (một mực theo chồng) và “thủ tiết không ô nhục”. Thơ Hồ Xuân Hương được các học giả đánh giá là một sự thách thức các khuôn mẫu “nữ huấn”. Nhà thơ nữ hiếm có của văn học Việt Nam trung đại lên án chế độ đa thê, xem đó là bi kịch tình cảm và chỉ trích việc đàn ông ngược đãi phụ nữ trong tình dục. Hồ Xuân Hương đồng cảm sâu

sắc với những người phụ nữ không thể sinh con, phê phán lễ giáo phong kiến đã trói buộc con người và phản biện lại quan niệm coi phụ nữ chỉ là công cụ sinh đẻ. Theo các nhà nghiên cứu, thơ Hồ Xuân Hương sử dụng ngôn ngữ giàu ẩn dụ, đa nghĩa, mà lớp nghĩa sâu xa là “tiếng nói phản kháng mạnh mẽ của phụ nữ thấp cổ bé họng” [10], [11].

Các nhà nghiên cứu đã nhận diện và bước đầu khai thác vấn đề “nữ huân”, “giới nữ”, “tính nữ” trong một số tác phẩm văn học Việt Nam trung đại. Các nghiên cứu đã phân tích những ảnh hưởng của Nho giáo hoặc tập trung vào một số biểu hiện về “giới” nổi bật. Tuy nhiên, nghiên cứu biểu hiện của tư tưởng “nữ huân” trong các tác phẩm văn học Việt Nam ở thời kì trung đại trong mối liên hệ tiếp biến, bản địa hóa với tư tưởng “nữ huân” của Ban Chiêu là một vấn đề nghiên cứu mới, chưa được đề cập đến. Nghiên cứu này sẽ cung cấp một cái nhìn chi tiết, cụ thể hơn về tư tưởng “nữ huân”, những chuyển biến và tiếp biến của vấn đề giáo dục đạo đức người phụ nữ trong văn học Việt Nam trung đại.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành văn học với văn hoá và lịch sử để tái hiện sự ảnh hưởng của bối cảnh thời đại đến nội dung nữ huân trong văn hóa, văn học thời trung đại. Đồng thời, bài báo sử dụng phương pháp đối chiếu so sánh văn học, kết hợp các thao tác phân tích tổng hợp với điểm bình văn học để chỉ ra mức độ tiếp thu, tiếp biến tư tưởng nữ huân từ *Nữ giới* của Ban Chiêu đến các tác phẩm tiêu biểu trong văn học Việt Nam trung đại. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung làm rõ vấn đề qua một số tác phẩm cụ thể như *Gia huấn ca*, *Nữ tác điển âm*, *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Truyện Lục Vân Tiên*, *Truyện kì mạn lục*, *Truyện Kiều*, thơ Hồ Xuân Hương.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Đôi nét về tác phẩm “Nữ giới” của Ban Chiêu

Tác phẩm *Nữ giới* (女誡) của Ban Chiêu (班昭), được sáng tác vào thời Đông Hán (thế kỷ I-II), là văn bản tiêu biểu định hình khuôn mẫu đạo đức và vai trò của phụ nữ trong xã hội Nho giáo cổ đại Trung Hoa. Với mục tiêu giáo dục nữ nhi quý tộc, đặc biệt là con gái mình, Ban Chiêu đã hệ thống hóa toàn diện tư tưởng “nữ huân” theo chuẩn mực Nho giáo, đặt nền tảng cho hàng thế kỷ tư tưởng phụ quyền Á Đông.

Trước hết, tác giả xác lập bốn phẩm chất cốt lõi mà người phụ nữ cần phải noi theo: “婦人有四行：一曰婦德，二曰婦言，三曰婦容，四曰婦功” (Phụ nữ có bốn hạnh: một là đức, hai là lời nói, ba là dung mạo, bốn là công việc) [12, tr.3]. “Tứ đức” này không chỉ phản ánh lí tưởng về một người vợ mẫu mực, mà còn đóng vai trò như một “giáo trình đạo đức” được tái hiện trong văn học và lễ giáo Việt Nam suốt thời trung đại.

Bên cạnh đó, Ban Chiêu khẳng định vai trò phụ thuộc tuyệt đối của người phụ nữ trong hệ thống gia đình Nho giáo, đặc biệt là phụ thuộc người chồng: “夫者天也，可不务乎？古者女子出嫁曰：归移天。事夫其义远矣。(Chồng là trời, há chẳng nên gắng sức (phụng sự) sao? Ngày xưa, con gái xuất giá gọi là: quy di thiên (Về theo) trời khác. Việc thờ chồng, đạo nghĩa của nó thật là sâu xa.)” [2, tr.17]. Điều này không chỉ quy định hành xử mà còn hình thành cấu trúc quyền lực trong gia đình, nơi nữ giới buộc phải phục tùng và ẩn mình.

Một điểm đặc biệt trong *Nữ giới* là sự kết hợp giữa đạo đức và lao động. Ban Chiêu nhấn mạnh: “凡为女子·须学女工·专心紡績、看蚕煮茧、晓夜相从。(Phàm là con gái, phải học việc nữ công, chuyên tâm vào kéo sợi dệt vải nuôi tằm nấu kén, sớm khuya theo đuổi)” [2, tr.23]. Ở đây, cần lao không chỉ là trách nhiệm kinh tế mà còn là thước đo đạo đức. Như vậy, một người phụ nữ lí tưởng trong quan niệm của Ban Chiêu là người khiêm nhường, chịu khó, cẩn trọng “谦让恭敬·先人后己·有善莫名·有恶莫辞·忍辱含垢·常若畏惧·是谓卑弱下人也。(Khiêm nhường cung kính,

người trước mình sau, có điều tốt chẳng khoe, có điều xấu chẳng chối, nhịn nhục chịu đựng điều nhục nhã, thường như lo sợ, đó gọi là khiêm nhượng hạ mình vậy)” [2, tr.9] và biết giữ mình: “正色端操，以事夫主，清静自守，无好戏笑 (Giữ thái độ nghiêm trang, tiết tháo đứng đắn, để thờ phụng chồng, thanh tịnh giữ mình, không thích đùa cợt)” [2, tr.10].

Lâu nay, một trong những tuyên ngôn gây tranh luận nhất (được coi là) của *Nữ giới* là: “女無才便是德” (Phụ nữ không có tài chính là có đức). Câu này thể hiện rõ sự khước từ vai trò tri thức, hạn chế nữ quyền và củng cố một mô hình phụ nữ “thuận đạo”, gắn bó tuyệt đối với nghĩa vụ hơn là quyền lợi. Tuy nhiên, trong nguyên bản, câu đầy đủ lại là: “男子有才便是德，斯言犹可；女子无才便是德，此语殊非。” (Đàn ông có tài cũng là có đức, câu nói ấy còn có thể chấp nhận được; đàn bà không có tài tức là có đức, câu nói này thật là sai lầm) [2, tr.48]. Nếu thiếu đi vế câu cuối thì tư tưởng nữ huấn của Ban Chiêu quả thực là một hạn chế. Với câu văn được trích dẫn đầy đủ này, quan niệm về mối quan hệ giữa đức và tài của con người nói chung, sự thừa nhận người phụ nữ nói riêng lại cho thấy tinh thần tiến bộ, nhân văn của Ban Chiêu so với đương thời.

Như vậy, *Nữ giới* không chỉ là một tác phẩm đạo đức học, mà còn là cẩm nang chính trị về quản lý nữ giới trong xã hội Nho giáo. Nội dung của nó, tuy mang tính răn dạy, nhưng cũng phản ánh sâu sắc kết cấu quyền lực giới và các định chế văn hóa đã định hình thân phận người phụ nữ trong văn học và hiện thực xã hội phương Đông suốt hàng nghìn năm sau đó. Tuy nhiên, khi tiếp biến vào văn học trung đại Việt Nam, tư tưởng này không chỉ được chấp nhận nguyên vẹn mà còn được diễn giải lại theo những chiều kích xã hội, lịch sử, tâm lí, và văn hóa bản địa.

3.2. Tiếp biến tư tưởng nữ huấn trong “*Nữ giới*” ở một số tác phẩm văn học Việt Nam trung đại

Tư tưởng “nữ huấn” trong *Nữ giới* của Ban Chiêu đóng vai trò nguyên mẫu cho các văn bản đạo đức dành cho phụ nữ ở nhiều quốc gia Á Đông theo Nho giáo, trong đó có Việt Nam. Sự tiếp nhận và bản địa hóa các tư tưởng này đã tạo nên một hệ hình văn học đặc thù trong thời trung đại, nơi mà hình ảnh người phụ nữ vừa bị ràng buộc bởi khuôn mẫu đạo đức, vừa thể hiện những phản tư và khát vọng vượt thoát.

Nhìn tổng quan, xã hội Việt Nam trung đại mang đặc trưng nông nghiệp – phụ hệ – nho giáo hóa, trong đó người phụ nữ bị quy định bởi các khuôn mẫu hành vi được hợp thức hóa thành đạo lý (tam tòng, tứ đức). Nho giáo coi gia đình là nền tảng trị quốc, nên việc giáo huấn nữ giới trở thành thiết yếu, đặc biệt trong bối cảnh quốc gia phong kiến coi việc ổn định xã hội bắt đầu từ sự “đúng vai” của từng giới tính. Điều này thể hiện khá rõ trong *Gia huấn ca*, *Nữ tác diễn âm*, *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Truyện Lục Vân Tiên* và một số tác phẩm trong *Truyện kì mạn lục*.

Trước hết, *Gia huấn ca* (từng được coi là của Nguyễn Trãi) đã thể hiện sự tiếp nối rõ rệt tư tưởng của Ban Chiêu từ việc ngợi ca tứ đức, sự kính thuận chồng, đề cao trinh tiết, v.v. đến đức tính kiệm cần của người phụ nữ. Ngay ở tiêu đề của tác phẩm, tác giả đã chỉ dẫn cho người đọc biết đây là một bài ca dạy vợ, như con phản ánh vai trò người phụ nữ trong gia đình truyền thống. Cuốn sách được chia làm 6 bài, trong đó có 3 bài hướng đến đối tượng giáo huấn chính là người phụ nữ: *Bài số 1: Dạy vợ con*; *Bài số 2: Dạy con ở cho có đức*; *Bài số 3: Dạy con gái phải có đức hạnh*; *Bài số 4: Vợ khuyên chồng*; *Bài số 5: Dạy học trò ở cho phải đạo*; *Bài số 6: Khuyên học trò phải chăm học*. Ngay ở *Bài số 1: Dạy vợ con*, dường như đối tượng chủ yếu mà tác giả hướng đến là người vợ. Tác giả đã thể hiện rõ quan điểm của mình về mẫu hình người phụ nữ lí tưởng khi nhấn mạnh vào bốn quy phạm hành vi cần phải có trong đời sống hằng ngày của người phụ nữ: phụ đức, phụ ngôn, phụ dung, phụ công - bốn đức hạnh quan trọng của phụ nữ. Nếu Ban Chiêu viết trong *Nữ giới*: “妇教有四·言居其一...言而中节·可以免悔。发不当理·祸必随之...况妇人德性幽闲·言非所尚·多言多失·不如寡言。” (Giáo dục người phụ nữ có bốn (đức), lời nói là một trong số đó. Nói năng đúng mực, có thể tránh được sự hối hận. Phát ngôn không đúng lý, họa ắt theo sau. Huống chi đức tính của người phụ nữ là u nhân (kín đáo, trầm

lặng), lời nói không phải là điều nên coi trọng, nói nhiều sai nhiều, không bằng nói ít) [2, tr.24] thì ngay mở đầu *Gia huấn ca*, “phụ ngôn” cũng được nhấn mạnh:

Lời ăn nết ở cho khôn,

Chớ nên đa quá, đa ngôn chút nào! [13, tr.3]

Tiếp đó, “phụ dung” cũng được *Gia huấn ca* nhấn mạnh:

Ăn - mặc chớ mỹ - miều chải - chuốt,

Hình - dung đừng ve - vuốt ngắm trông,

Một vừa hai phải thì xong,

Giọt dài giọt ngắn cũng không ra gì [13, tr.9]

Tư tưởng “phụ hạnh”, “phụ công” cũng được khẳng định “Tâm son tạc lấy chữ trình làm đầu” [13, tr.10], hay:

Vá may giữ nếp đàn - bà,

Mũi kim nhỏ - nhật mới là nữ - công

Thừa tại gia phải tòng phụ giáo

Khi lấy chồng giữ đạo chính - chuyên [13, tr.13]

Đặc biệt, quan điểm phụ nữ phải tam tòng, thuận/tùy chồng ở *Nữ giới* đã được cụ thể hóa trong *Gia huấn ca*:

Sách có chữ “nhập gia vãn hứ”

Khi nói - năng phải kỹ kiêng - khem,

Dịu - dàng tiếng thuận lời mềm,

Cứ lời chồng dạy mới yên cửa - nhà [13, tr.15].

Sang *Bài số 3: Dạy con gái phải có đức hạnh*, tác giả tiếp tục nhấn mạnh các bài học dành cho giới nữ đã được nhắc đến trong *Nữ giới* của Ban Chiếu:

Phận làm gái này lời giáo - huấn

Lắng tai nghe cổ - truyện mới nên,

Hãy xem xưa những bậc dâu hiền.

Kiên tứ đức: dung, công, ngôn, hạnh

Công là đủ mùi xôi, thức bánh,

Nhiệm - nhật thay đường chỉ mũi kim.

Dung là nét mặt ngọc trang - nghiêm,

Không tha - thiết, không chiều lá tá.

Ngôn là dạy trình thưa vâng dạ,

Hạnh là đường ngay - thảo kính tin [13, tr.26]

Ngoài ra, phận gái còn phải “Lắng mà nghe kể chuyện tam cương”, trong đó “Đạo chồng sánh quân - thần chi đạo” và “Làm dâu thì chi kính mới nên”... [13, tr.27]. Ngay cả khi, người phụ nữ không may lấy phải người chồng không xứng đáng thì vẫn phải chịu đựng và thi lễ: “Một niềm kính - thuận vô vi/Trước là khỏi nhục, sau thì nên danh” [13, tr.33].

Có thể thấy, tư tưởng “tứ đức”, được trực tiếp dẫn từ *Nữ giới*, đã trở thành mô thức đạo đức phổ quát, góp phần duy trì chế độ phụ quyền trong thiết chế gia đình Nho giáo Việt Nam. Đây là sự tiếp biến rõ ràng của quan niệm “tứ hạnh”, được Việt hóa trong môi trường lễ giáo Đại Việt. Phụ nữ được quy định theo một mô hình đạo đức bất biến, trong đó sự nhẫn nhục và tiết hạnh là tiêu chí tối cao. So với *Nữ giới*, *Gia huấn ca* giản lược phần luận thuyết, thay vào đó là lời răn trực tiếp, sát thực tiễn, phù hợp với tầng lớp bình dân. Điều đó cho thấy sự chuyển hóa từ một nữ huấn kinh điển sang một văn bản mang tính giáo huấn phù hợp với đời sống văn hóa của người Việt đương thời.

Như vậy, tương đồng với *Nữ giới*, *Gia huấn ca* thể hiện tư tưởng cốt lõi của văn học giáo huấn, khoác lên vai người phụ nữ nhiều trọng trách, nhiều khuôn mẫu chuẩn mực. Tư tưởng khuyên răn này một mặt khẳng định vai trò quan trọng và sự vất vả của người phụ nữ trong xã hội xưa, khẳng định những giá trị tốt đẹp của người phụ nữ mà giới nam và xã hội kì vọng; mặt khác, cho thấy những áp lực nặng nề mà người phụ nữ trong xã hội xưa phải đối mặt để vươn tới hình mẫu lí tưởng. Dưới góc nhìn hiện đại, một số quan điểm trong *Gia huấn ca* có thể bị xem là

khôn mẫu, gò bó. Tuy nhiên, tinh thần cốt lõi của tác phẩm vẫn còn nguyên giá trị: đó là khuyến khích việc rèn luyện đạo đức, giữ gìn phẩm hạnh, học tập để hoàn thiện bản thân đối với nữ giới. Trong không gian của diễn ngôn hiện đại, tư tưởng đó cần mở rộng giới hạn, không chỉ dừng lại ở sự răn dạy đối với người phụ nữ.

Bên cạnh *Gia huấn ca*, *Nữ tắc diễn âm* [14] viết bằng chữ Nôm cũng là một văn bản tiêu biểu thể hiện đầy đủ tinh thần "nữ huấn" - diễn ngôn đạo lý dành riêng cho phụ nữ nhằm định hình chuẩn mực hành vi và đạo đức giới tính trong khuôn khổ phụ quyền Nho giáo. Tác phẩm do tác giả khuyết danh biên soạn, được viết bằng thể thơ lục bát dễ thuộc, dễ nhớ phù hợp với phụ nữ bình dân vốn không được học chữ Hán. Ngay từ hình thức thể hiện, *Nữ tắc diễn âm* đã cho thấy rõ tính phổ cập của diễn ngôn nữ huấn trong cộng đồng xã hội, đặc biệt ở tầng lớp phụ nữ nông thôn, nơi đạo lý được "hóa thân" thành lời ru, ca dao, kinh nhật tụng hằng ngày. Nội dung *Nữ tắc diễn âm* được chia thành nhiều phần, bao gồm hướng dẫn cách ăn nói, ăn mặc, đi đứng, cư xử trong gia đình và ngoài xã hội. Các chỉ dẫn này không đơn thuần là lời khuyên về lễ nghi, mà là những biểu hiện rõ rệt của một hình thức quyền lực mềm, nơi thân thể và hành vi người nữ bị điều chỉnh từ tiếng nói ("lời ăn tiếng nói nhỏ nhường") đến dáng điệu ("đứng ngồi cho ngay", "cười duyên mím miệng"), v.v.

Không chỉ dừng lại ở các văn bản mang tính chất định danh ngay từ tiêu đề như *Gia huấn ca* hay *Nữ tắc diễn âm*, tinh thần nữ huấn còn thể hiện rõ ở nhiều tác phẩm, nhân vật và thể loại khác nhau. Trong truyện Nôm bình dân *Phạm Tải - Ngọc Hoa*, nhân vật nữ chính Ngọc Hoa là con một gia đình giàu có họ Trần, cha làm quan, quê ở Thanh Hà. Gặp Phạm Tải, người Sơn Tây, mồ côi cha mẹ, phải đi ăn xin để tiếp tục việc học, Ngọc Hoa đem lòng thương yêu. Ông bà họ Trần chiều ý con gái, cho Phạm Tải và Ngọc Hoa kết duyên. Trong làng có Biện Điền là tên vô lại, trước dạm hỏi Ngọc Hoa không được, thấy nàng lấy chồng thì đem lòng thù oán, bèn tạc tượng Ngọc Hoa đem dâng lên Trang Vương. Trang Vương là tên vua hiếu sắc, cho quan quân đến bắt Ngọc Hoa. Giữa triều đình, Trang Vương ép Ngọc Hoa lấy hắn, nhưng bị nàng cự tuyệt:

Tôi là con gái có chồng,
Tứ đức chưa trọn, tam tông đã nên [15, tr.27]

Và:

Dù vua xử ức má hồng
Thời tôi tự vẫn, khỏi lòng bội phu [15, tr.29]

Thấy Ngọc Hoa kiên quyết, Trang Vương đã đầu độc Phạm Tải, bức bách Ngọc Hoa. Nàng cầm dao rạch mặt, cắt tóc, mặc tang phục vào triều:

Ngọc Hoa nghe nói, giận lòng
Cầm dao rạch mặt, máu dòng chảy ngay [15, tr.34-35]

Sau đó, viện vào quy tắc chồng chết, vợ phải để tang ba năm, Trang Vương đành phải ưng thuận. Ngọc Hoa đưa thi hài chồng về quê an táng. Hết ba năm cư tang, nàng tự tử để khỏi bị Trang Vương đòi bắt:

Cầm dao lá trúc xuyên thông ngang hầu.
Máu tuôn lai láng dầu đầu,
Tướng công lăn khóc vật đầu rằng: "Nay,
Lá vàng còn ở trên cây,

Lá xanh rụng xuống, trời hay chăng trời?" [15, tr. 39].

Tương tự, trong truyện Nôm bác học *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, nữ chính Kiều Nguyệt Nga đã trái lệnh vua không chịu làm công phẩm cho giặc Ô Qua, nàng nhảy xuống sông tự vẫn để thủ tiết với Lục Vân Tiên dù mới chỉ gặp một lần dù chàng không hề hứa hẹn gì:

Vân Tiên anh hỡi có hay,
Xin nguyện một tấm lòng ngay cùng chàng.
Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay [16, tr.238]

Ngay trong *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, một trong hai kiểu phụ nữ được ông khắc họa chính là những nhân vật nữ tuân thủ tuyệt đối chuẩn mực nho giáo. Đây chính là những ví dụ điển hình cho nội dung nữ huấn đã được Ban Chiêu đề cập đến trong *Nữ giới*. Không chỉ thể hiện ở ngôn ngữ kháng khái, lý trí, thể hiện sự phục tùng, nhu thuận với người đàn ông, tuân theo khuôn phép Nho gia; kiểu nhân vật phụ nữ này còn để lại ấn tượng cho độc giả ở cách ứng xử và hành động phi thường. Họ được ngợi ca là “nghĩa phụ”, “trinh liệt”, “trinh thuần” là bởi vì họ đã có những hành động, những cách ứng xử mà Nho gia và những người theo quan điểm nam quyền khuyến khích, ngưỡng mộ. Vũ Nương (*Chuyện người con gái Nam Xương*) được khắc họa là người phụ nữ “*công dung ngôn hạnh vẹn toàn, lại thêm tư dung tốt đẹp*”, mẫu mực của đạo làm vợ: Kính chồng, hiếu với mẹ chồng, giữ gìn tiết hạnh khi chồng ra trận, khéo léo dạy con, giữ trọn nền nếp gia phong nhưng đã phải tự vẫn để chứng minh sự thủy chung, trong sạch của bản thân trước sự nghi ngờ và ghen tuông của Trương Sinh. Trước khi gieo mình xuống sông Hoàng Giang, Vũ Nương đã khẳng định: “*Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhục, thân sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mỹ nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu mỹ. Nhược bằng lòng chìm dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, chẳng những là chịu khắp mọi người phỉ nhổ*” [17, tr.185]. Người xưa vốn rất coi trọng lời thề, đặc biệt là những lời thề trước khi tự tận. Không thể minh oan, không tìm ra lối thoát, Vũ Thị Thiết đành phải tìm đến cái chết và gửi lại lời trăng trối với trời cao để chứng minh cho phẩm hạnh của mình. *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu* cũng đã làm rõ sự bất công với những người phụ nữ nhỏ bé, không có tiếng nói. Nhân vật nữ chính Nhị Khanh, hiện thân của những nét đẹp truyền thống với tính cách hiền đạo: khuyên lon chồng theo cha để phụng dưỡng phụ thân tuổi già; kiên quyết từ chối khi bị ép gả cho tướng quân họ Bạch: “*Ta sở dĩ nhịn nhục mà sống là vì nghĩ Phùng lang hãy còn; nếu chàng không còn thì ta đã liệu mình chứ quyết không mặc áo xiêm của chồng để đi làm đẹp với người khác...*” [18, tr.25]. Khi Trọng Quý thua bạc, nàng quyền sinh chứ không chịu rơi vào tay Đỗ Tam; ngay cả khi đã chết, nàng vẫn đầu đầu, hiển linh báo mộng cho chồng để chồng con không gặp họa. Nàng còn là người vợ đảm đang khéo léo, người con dâu hiếu thảo tình nghĩa; tấm gương thủy chung son sắt luôn khao khát về hạnh phúc gia đình. Tác giả đã đặt nhân vật vào hoàn cảnh có chồng đi xa, như một phép thử, để Nhị Khanh bộc lộ tấm lòng chung thủy của mình. Thế nhưng với chế độ phong kiến bất công - trao quyền lực tuyệt đối cho đàn ông, số phận Nhị Khanh cũng giống như những nhân vật phụ nữ chính diện lí tưởng khác trong *Truyện kì mạn lục* không có sự lựa chọn, không lối thoát, số phận bị ràng buộc bởi lễ giáo “tam tòng, tứ đức” hà khắc, không có quyền tự quyết định cuộc đời mình.

Như vậy, việc lí tưởng hóa tiết phụ, ca ngợi sự “chết vì tiết nghĩa” như một chuẩn mực lý tưởng, dù nó phủ định bản năng sống trong văn học Việt Nam trung đại là khá phổ biến. Điều này cho thấy sự chi phối của tư tưởng giới nói chung và nội dung nữ huấn nói riêng trong môi trường văn hóa Á Đông thời trung đại.

3.3. Xu hướng phản tư tinh thần nữ huấn trong văn học Việt Nam trung đại

Với tinh thần tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo tinh hoa văn học nước ngoài, dù chịu ảnh hưởng của quan điểm giới trong Nho giáo nói chung và *Nữ giới* nói riêng nhưng nhiều tác giả, tác phẩm trong văn học Việt Nam trung đại đã thể hiện tư tưởng phản nữ huấn rõ nét. Trong nhiều tác phẩm, các tác giả không răn dạy phụ nữ theo tư tưởng “tam tòng, tứ đức”, “khiêm nhượng”, “công dung ngôn hạnh” giống trong *Nữ giới* mà đã xây dựng các nhân vật, các hình tượng mang tính chất phản đề sinh động.

Trước hết, phải kể đến kiểu nhân vật nữ phi truyền thống trong *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, tiêu biểu như Nhị Khanh trong *Chuyện cây gạo*, Đào Hồng Nương và Liễu Nhu Nương trong *Chuyện kì ngộ ở Trại Tây*. Nếu tư tưởng nữ huấn đề cao chữ “dung” thì vẻ đẹp ngoại hình của các nhân vật này không được miêu tả với thái độ trân trọng, ngưỡng mộ mà lại được dùng như một yếu tố để tô đậm kiểu nhân vật biểu tượng cho sự căm đố sắc dục, nguy

hiếm. *Nữ giới* đề cao chữ “ngôn” chuẩn mực, đoan trang, v.v. thì ngôn ngữ của các nhân vật này rất táo bạo, chủ động vượt ngoài khuôn phép bấy lâu. Trong *Chuyện kì ngộ ở Trại Tây*, không chỉ “nhí nhòen” chủ động quyến rũ Hà Nhân, Đào Hồng Nương và Liễu Nhu Nương còn táo bạo thô lỗ: “*Chúng em một người họ Liễu, tên gọi Nhu nương, một người họ Đào, tên gọi Hồng nương, nguyên là những tỳ thiếp của quan Thái Sư. Từ ngày quan Thái sư qua đời, chúng em vẫn phòng thu khoá kín. Nay gặp tiết xuân tươi đẹp, chúng em muốn làm những bông hoa hướng dương, để khỏi hoài phí mất xuân quang*” [17, tr.54]. Nhị Khanh trong *Chuyện cây gạo* lại cho rằng: “...*Nghĩ đời người ta, thật chẳng khác gì giấc chiêm bao. Chi bằng trời để sống cho ngày nào, nên tìm lấy những thú vui. Kẻo một sớm chết đi, sẽ thành người của suối vàng, dù có muốn tìm cuộc hoan lạc ái ân, cũng không thể được nữa*” [17, tr.36]. Ở đây, tác giả đã đặt những diễn ngôn “lệch chuẩn” trong miệng những hồn hoa, yêu ma bị người đời khinh bỉ né tránh, để nhân vật diễn đạt nó trong không gian phi chính thống chứ không phải trong miệng những con người chính diện lý tưởng, trong không gian văn hóa chính thống.

Tuy nhiên, dù nhân vật nữ trong *Truyện kì mạn lục* là kiểu truyền thống Nho giáo hay kiểu phi truyền thống, phản Nho giáo thì số phận của họ đều kết lại trong bi thương, oan khuất,... Điều này đã phơi bày tính phi lí và giới hạn lịch sử của tư tưởng nữ huân khi được đặt trong bối cảnh một xã hội bất toàn. Khi lí tưởng “tam tông” và “tứ đức” không song hành cùng sự công chính và trách nhiệm đạo đức từ phía nam giới, thì dù người phụ nữ đạt tới mức “hoàn hảo” theo chuẩn mực ấy, họ vẫn không thể tự cứu vãn số phận. Ngược lại, dù có vùng vẫy, phá cách để giành giật hạnh phúc cá nhân thì rút cuộc đó chỉ là những giây phút ngắn ngủi, giả tạm. Nguyễn Dữ đã khéo léo vận dụng thể loại truyền kỳ như một phương tiện để gửi gắm tiếng nói hiện thực và tinh thần phản biện. Trái với sự chấp nhận khuôn mẫu gần như tuyệt đối trong *Nữ giới* của Ban Chiêu, ông cho thấy rằng hệ giá trị này không đủ khả năng bảo vệ con người trước những bất công xã hội. Chính vì vậy, *Truyện kỳ mạn lục* có thể được xem như một văn bản mang tính phản tư đối với hệ tư tưởng Nho giáo, trong đó có tư tưởng “nữ huân”, dù vẫn giữ bề ngoài tuân thủ bút pháp và mỹ học truyền thống. Ở cấp độ sâu hơn, sáng tác của Nguyễn Dữ thể hiện rõ một tiếng nói nhân đạo: cảm thông, bênh vực quyền sống, quyền được yêu thương và bảo vệ danh dự của người phụ nữ; đồng thời, đặt ra nghi vấn đối với những nguyên tắc đạo đức vốn được mặc định là bất khả nghi vấn trong xã hội phong kiến.

Bước sang thế kỷ XVIII – XIX, với sự khủng hoảng của xã hội phong kiến và “những điều trông thấy mà đau đớn lòng”, Nguyễn Du đã thể hiện một tư duy đổi mới về vấn đề nữ huân trong *Truyện Kiều* thông qua hình tượng Thúy Kiều - người phụ nữ vừa giữ gìn giá trị đạo đức truyền thống, vừa dũng cảm vượt thoát những khuôn mẫu gò bó để khẳng định phẩm giá cá nhân. Trong cơn gia biến, đây Kiều giữa sự lựa chọn: “*Bên tình, bên hiếu, bên nào nặng hơn?*” thì nàng không tiếc thân mình, bán mình chuộc cha – hành động thể hiện sâu sắc đạo hiếu và tinh thần hi sinh:

“Đề lời thệ hải minh sơn
Làm con, trước phải đền ơn sinh thành
Quyết tình, nàng mới hạ tình:
“*Rẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha!*” [18, tr.128]

Tuy nhiên, ấn tượng về Thúy Kiều với độc giả nhiều thế hệ là nàng đã vượt rào lễ giáo. Không chỉ phản kháng “tam tông, tứ đức” qua nhân vật Thúy Kiều với 15 năm lưu lạc “*thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*”, Nguyễn Du còn ca ngợi tài đánh đàn, làm thơ và đặc biệt là khả năng sáng tác của Thúy Kiều “*Khúc nhà tay lựa nên chương/Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân*” [18, tr.72] như một phản đề với tư tưởng “*nữ vô tài tiện thị đức*” đã được nhắc đến trong xã hội nam quyền. Thêm vào đó, nàng có vẻ đẹp ngoại hình khiến “*hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*” [18, tr.72], khiến Thúc Sinh mê đắm: “*Rõ ràng trong ngọc trắng ngà/Rày rày sẵn đức một tòa thiên nhiên*” [18, tr.225, 226]. Nàng dám “*Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình*” [18, tr.108], dám thể hiện tiếc nuối rất đời khi thất thân với Mã Giám Sinh: “*Phẩm tiên rơi đến tay hèn/Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai/Biết thân tới bước lạc loài/Nhụy đào thà bẻ cho người*

tình chung” [18, tr.160], dám chủ động toan tính sự bình yên, hạnh phúc cho đời mình trong những tình huống phải lựa chọn rất éo le như bán mình chuộc cha hay lựa chọn đến với Thúc Sinh, Từ Hải, thậm chí bị mắc lừa Sở Khanh cho thấy quan niệm nhân văn của Nguyễn Du và mang tính thân đối thoát lại với nội dung nữ huân, v.v. Đặc biệt, sự sáng tạo, tư duy mới mẻ còn thể hiện rõ ở đoạn cuối của văn bản, sau mười lăm năm lưu lạc, khi đoàn viên với Kim Trọng, Thúy Kiều đã chọn “đem tình cảm sắt đoid ra cầm kỳ” sống cuộc đời “duyên tình đường đã dứt đũa” - không trở về làm vợ theo lối cổ. Dù điều này có thể đã từng bị tranh cãi, nhưng đặt trong bối cảnh đương thời, đó là một sự lựa chọn đầy bản lĩnh và nhân cách. Nàng tự quyết định không để quá khứ ô nhục ảnh hưởng đến người mình yêu, không chấp nhận quay về làm “chiếc bóng” trong cuộc đời người khác. Những sự lựa chọn như thế không đi theo tư tưởng nữ huân mà đi theo lô-gic nhân bản, để nhân vật sống cuộc đời chân thật, theo lô-gic bên trong của nhân vật. Sức sống nhân văn mãnh liệt của *Truyện Kiều* cho đến ngày hôm nay cũng chính là nhờ tư duy đổi mới “vượt thời” mà Nguyễn Du đã đưa vào trong từng hành động và lựa chọn của nhân vật Thúy Kiều.

Thông qua nhân vật Thúy Kiều, Nguyễn Du không phủ nhận các giá trị đạo đức cổ truyền của nữ huân, nhưng đã mở rộng nó theo hướng nhân bản và hiện đại hơn: người phụ nữ không chỉ là người biết cam chịu và thủ tiết, mà phải là người biết yêu, biết lựa chọn, biết bảo vệ phẩm giá, biết đấu tranh và khẳng định bản thân. Đó là bước chuyển quan trọng từ tư duy lễ giáo sang tư duy nhân đạo, từ mô hình khuôn mẫu sang mô hình con người cá nhân - một đổi mới táo bạo trong văn học Việt Nam trung đại. Như vậy, tư tưởng nữ huân trong *Truyện Kiều* không còn là những ràng buộc cứng nhắc mà đã được Nguyễn Du đổi mới, cách tân mềm mại, nhân văn và sâu sắc, để phù hợp với chân dung một người phụ nữ bản lĩnh, giàu cảm xúc, có tư tưởng tiến bộ và khát vọng tự do. Tư duy ấy không chỉ nâng tầm giá trị của *Truyện Kiều*, mà còn khẳng định vị thế tiên phong của Nguyễn Du trong hành trình nhân văn hóa hình tượng người phụ nữ trong văn học Việt Nam.

Tiếp nối *Truyện Kiều*, trong sáng tác của bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương, người đọc lại chứng kiến một thái độ vừa châm biếm, vừa phản tỉnh đối với các giáo điều nữ huân. Khẩu khí trào phúng và cái nhìn “lệch chuẩn” đã phá vỡ tính thiêng liêng của khuôn mẫu nữ huân, đặc biệt là tứ đức. Ở bài thơ *Bánh trôi nước*, Hồ Xuân Hương viết:

“Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son” [19, tr.13]

Mô típ “thân em” trong ca dao dân gian được khai thác như một biểu tượng phản tư - khi cái đẹp, cái tài và cái thân phận của người phụ nữ bị chìm nổi vì những quy phạm cứng nhắc. Tầng nghĩa thứ nhất là thân phận bấp bênh của người phụ nữ trong xã hội, vốn được so sánh như chiếc bánh trôi - bị nặn, bị nổi trôi. Nhưng tầng nghĩa sâu hơn là sự tự khẳng định nhân phẩm và ý chí của người phụ nữ. “Tấm lòng son” ở đây là chủ thể, là bản lĩnh, là phản kháng. Đây là tiếng nói phê phán âm thầm nhưng sâu sắc đối với tư tưởng nữ huân truyền thống.

Bên cạnh đó, với bài thơ *Miếng trầu*, nữ thi sĩ đã đặt mình trong tư thế chủ động trái với khuôn mẫu nữ huân - người phụ nữ phải e ấp, kín đáo, chờ “người đến hỏi” nhưng Hồ Xuân Hương lại mời gọi với ngôn ngữ táo bạo, mang tính sắc dục và trào phúng:

“Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi” [19, tr.20]

Câu thơ: “Này của Xuân Hương mới quệt rồi” vừa là lời tự xưng đầy chủ động, vừa mang sắc thái khiêu khích, phá cách. Đây là hành động vượt tính quy phạm giáo điều về sự đoan trang của người phụ nữ trong lễ giáo phong kiến. Bà dám thẳng thắn, dứt khoát để bày tỏ quan điểm dưới những vần thơ bảo vệ cho số kiếp mong manh của những người phụ nữ “thấp cổ bé họng” dưới chế độ nam quyền. Hai câu thơ cuối như một lời tuyên bố và lên án mạnh mẽ thói bạc tình, thói “xanh như lá, bạc như vôi” trong tình yêu:

“Có phải duyên nhau thì thăm lại
Đừng xanh như lá, bạc như vôi!” [19, tr.20]

Điều này vốn dĩ đi ngược lại với tư tưởng “thuần phong mỹ tục” của người phụ nữ trong xã hội cũ. Tư tưởng này cũng có thể bắt gặp trong bài thơ *Trống thủng* của nữ thi sĩ:

“Ngày vắng đập tung dăm bảy chiếc,
Đêm thanh đánh lộn một đôi hồi.
Khi giang thẳng cánh bù khi cúi,
Chiến đứng không thôi lại chiến ngồi” [19, tr.19]

Hình ảnh đáng trọng trong bài được dùng để ẩn dụ về đời sống và quan hệ giới. Hồ Xuân Hương không đặt phụ nữ trong hình ảnh cam chịu mà tham gia một cách chủ động, đầy toan tính và ngang tàng. Câu thơ “Chiến đứng không thôi lại chiến ngồi” được xem như lời thách thức trực tiếp với các giáo điều dạy phụ nữ phải thụ động, khiêm nhường, an phận. Đây chính là “cái nhìn lệch chuẩn” trong các quy tắc, chuẩn mực mà người phụ nữ trong xã hội cũ bắt buộc phải tuân thủ. Như vậy, Hồ Xuân Hương đã giễu nhại tư tưởng nữ huấn không bằng luận chiến, mà bằng thi ca dân gian, tạo nên một không gian ngôn ngữ phản kháng mềm mại nhưng đầy nội lực, thể hiện tiếng nói nữ quyền sớm trong văn học Việt Nam trung đại.

Các văn bản trên thể hiện khá rõ sự tiếp biến linh hoạt và sáng tạo tư tưởng nữ huấn trong văn học Việt Nam trung đại. Từ đó, có thể thấy sự đa dạng, linh hoạt của văn học Việt Nam trung đại trong việc tiếp biến tư tưởng ngoại nhập - cụ thể là *Nữ giới* của Ban Chiếu - không chỉ để mô phỏng mà còn để sáng tạo, phản tư và khẳng định giá trị văn hóa bản địa.

4. Kết luận

Ra đời khi nền văn học Trung Quốc đã phát triển rực rỡ, văn học Việt Nam trung đại đã chịu ảnh hưởng khá sâu sắc và toàn diện các thành tựu, trong đó có việc tiếp thu tư tưởng nữ huấn từ *Nữ giới* của Ban Chiếu. Từ một văn bản kinh điển Trung Hoa, tư tưởng nữ huấn đã lan tỏa và ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn học trung đại Việt Nam. Về cơ bản, các tác phẩm đề cập đến người phụ nữ thường có sự tiếp nối, vận dụng nội dung nữ huấn ở nhiều mức độ đậm nhạt khác nhau. Tuy nhiên, cùng với sự biến động của lịch sử, nhiều tác giả không chấp nhận toàn bộ hệ tư tưởng hay nội dung giáo huấn nữ giới như một khuôn mẫu bất biến mà tiếp nhận, biến đổi và đối thoại lại tùy theo bối cảnh lịch sử, văn hóa, thể loại. Nếu như *Gia huấn ca*, *Nữ tác điển âm*, *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Truyện Lục Vân Tiên* tiếp nhận và bình dân hóa chuẩn mực tứ đức thì *Truyện kỳ mạn lục* phản tư những chuẩn mực ấy qua bi kịch của người phụ nữ, chỉ ra sự mong manh trong hạnh phúc của người phụ nữ khi hạnh phúc ấy phụ thuộc hoàn toàn vào tiếng nói, sự phán xét của người đàn ông. *Truyện Kiều* cá nhân hóa hình tượng nhân vật nữ, bộc lộ sự tự chủ của người phụ nữ dù sự tự chủ này trong giới hạn và không đạt được kết quả mong muốn, thể hiện những nỗ lực phản biện hệ tư tưởng Nho giáo của Nguyễn Du. Thơ Nôm Hồ Xuân Hương lại dùng tiếng cười trào phúng để giải thiêng và đảo chiều diễn ngôn khuôn mẫu của nữ huấn. Sự dịch chuyển này cho thấy văn học trung đại Việt Nam vừa tiếp thu, vừa bản địa hóa, đồng thời phản biện nội dung “nữ huấn” theo những cách khác nhau.

Nhìn từ góc độ này, “nữ huấn” không chỉ là một hệ thống lời dạy về đạo đức, mà còn là một diễn ngôn quyền lực chi phối cách hình dung và đánh giá về phụ nữ. Chính sự “lệch chuẩn” trong các thể loại như truyện kỳ, truyện thơ Nôm hay thơ trào phúng đã mở ra những khoảng không cho tiếng nói nữ giới - nơi đạo lý được đặt lại vấn đề, gắn với công bằng, tình yêu và phẩm giá con người. Đây là nội dung cần tiếp tục được chú ý khai thác trong các nghiên cứu chuyên sâu, cũng như cần được tích hợp trong giáo dục giới tính, trong dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông.

Kết quả này cũng gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo, như so sánh với các biến thể “nữ huấn” ở khu vực Đông Á, hoặc khảo sát sự tiếp nhận diễn ngôn này trong văn học và đời sống Việt Nam cận - hiện đại. Qua lăng kính văn học, “nữ huấn” không chỉ là chuẩn mực để tuân theo, mà còn là thước đo để văn học thử thách, chất vấn và hướng tới những giá trị nhân văn sâu sắc hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] P. Kornicki and T. O. Nguyen, “The Women’s Elementary Learning and Vietnamese Female Instruction Books – From the Perspective of Comparative Bibliography,” *Journal of Han - Nom Studies*, vol. 6, no. 103, pp. 23-36, 2010.
- [2] T. T. Nguyen, “Some Features of Vietnamese Didactic Family Texts in the Past,” *Han - Nom Studies Bulletin*, pp. 352–359, 1995. [Online]. Available: <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=1067&Catid=591>. [Accessed May 10, 2025].
- [3] D. H. Tran, “‘Bao Kinh Canh Gioi’ – Didactic Poems of Nguyen Trai,” *Sociology*, no. 03, pp. 66–69, 1990.
- [4] T. H. Le, “Books on Family Education Currently Preserved in the Han-Nom Archives,” *Journal of Han - Nom Studies*, no. 3, p. 39, 1996.
- [5] T. H. Do, “Family Instruction Books and the Issue of Family Education in the View of Vietnamese Confucian Scholars,” in *Confucianism in Vietnam*, K. M. Trinh and V. C. Phan (Eds.). Hanoi: Social Sciences Publishing House, 2006, pp. 225-234.
- [6] V. C. Dang, “*Gia huan, Nu huan* and Women’s Education under Feudalism through Some Family Education Works of Dang Xuan Bang,” in *Vietnamese Studies and Vietnamese Language – Approaches*. Hanoi: Social Sciences Publishing House, 2011, pp. 31-43.
- [7] P. N. B. Tran, “‘*Gia huan dien ca*’ – A Didactic Work on Behavioral Culture and Its Contemporary Significance,” *Human Resources for Social Sciences*, no. 8, pp. 100-108, 2020.
- [8] D. T. Nguyen, “Gender inequality in Nguyen Du’s *Truyen ky man luc* from cultural perspective,” *Journal of Science - Quy Nhon University*, vol. 15, no. 4, pp. 77-84, 2021.
- [9] T. G. Nguyen, “The Story about Heroine My E (A Character in *Viet Dien U Linh* by Ly Te Xuyen) and Historical Facts,” *VNU Journal of Science*, vol. 29, no. 3, pp. 36-46, 2013.
- [10] V. H. Pham, “The Feminine Consciousness in Ho Xuan Huong’s Poetry,” *Journal of Social Sciences of Central Vietnam*, vol. 01, no. 75, pp. 69-77, 2022.
- [11] H. H. Dinh, “Female symbols and feminism in Ho Xuan Huong’s poetry from a semiotic perspective,” In *Ho Xuan Huong (1772–1822): A cultural celebrity and the value of heritage*, vol. 1. Nghe An Publishing House, 2022, pp. 815–829.
- [12] F. Q. Zhang, *Nü Jie - Women’s Shackles* (ed. & annotated), Central University for Nationalities Press, Beijing, 1996.
- [13] G. T. Dinh, *Family Instructions in Verse* (ed. & annotated), 4th ed., Tan Viet Textbook Publishing, Saigon, 1974.
- [14] T. V. Duong, *Female Rules in Vernacular Verse*, digitized by National Library of Vietnam, 2008.
- [15] Anonymous authors, *Pham Tai – Ngoc Hoa*. Pho Thong Publishing House, Hanoi, 1962.
- [16] D. C. Nguyen, *Luc Van Tien* (Q. T. Nguyen transcribed and annotated), Literature Publishing House, Hanoi, 2008.
- [17] D. Nguyen, *Tales of the Marvelous* (K. Truc and N. V. Trien translated; B. Ky introduced), Literature Publishing House, Hanoi, 1971.
- [18] D. Q. Pham, *The Tale of Kieu in Comparative Edition*. Youth Publishing House, Hanoi, 2003.
- [19] H. N. Lu, *Poetry and Life of Ho Xuan Huong*, 2nd reprint ed., Literature Publishing House, Hanoi, 1996.